

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN DI LINH
TỈNH LÂM ĐỒNG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 02/2019/DS-ST
Ngày 20- 02-2019
V/v tranh chấp hợp đồng vay tài sản
và yêu cầu thực hiện nghĩa vụ
do người chết để lại

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN DI LINH – TỈNH LÂM ĐỒNG

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Bùi Văn Sỹ.

Các Hội thẩm nhân dân: Bà Lê Thị Chung, bà Trần Thị Phúc

- Thư ký phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Phước – Thư ký Tòa án nhân dân huyện Di Linh, tỉnh Lâm Đồng.

- Đại diện VKSND huyện Di Linh, tỉnh Lâm Đồng tham gia phiên tòa:
Ông Mai Văn Cường - Kiểm sát viên.

Vào các ngày 19, 20 tháng 02 năm 2019 tại TAND huyện Di Linh, tỉnh Lâm Đồng. Xét xử sơ thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số: 22/2018/TLST-DS ngày 23 tháng 02 năm 2018, về tranh chấp hợp đồng vay tài sản và yêu cầu thực hiện nghĩa vụ do người chết để lại, theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 02/2019/QĐXXST-DS ngày 08 tháng 01 năm 2019 giữa các đương sự:

Nguyên đơn: Bà Đào Thị T; nơi cư trú: đường K, Tổ HM, thị trấn L, huyện L, tỉnh Lâm Đồng. Có mặt.

Bị đơn:

Bà Trần Thị H, anh Đỗ Trần G, anh Đỗ Trần Thành S; nơi cư trú: Thôn T, xã C, huyện L, tỉnh Lâm Đồng. Bà H có mặt; anh G và anh S vắng mặt.

Cụ Đỗ Văn Đ, cụ Đồng Thị Á; nơi cư trú: Thôn T, xã C, huyện L, tỉnh Lâm Đồng. Cụ Đ vắng mặt, Cụ Á có mặt khi xét xử nhưng vắng mặt khi tuyên án.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

1. Ông Nguyễn Chiến T; nơi cư trú: đường K, Tổ HM, thị trấn L, huyện L, tỉnh Lâm Đồng. Có mặt.

2. Vợ chồng bà Nho Yu D, ông K' Y; nơi cư trú: Thôn B, xã C, huyện L, tỉnh Lâm Đồng. Vắng mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện ngày 22/01/2018, đơn khởi kiện bổ sung ngày 26/02/2018 của nguyên đơn bà Đào Thị T, lời khai trong quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa của vợ chồng bà Đào Thị T, ông Nguyễn Chiến T có nội dung:

Trong thời gian từ ngày 25/01/2013 đến ngày 12/4/2014 vợ chồng bà T, ông T 04 lần cho vợ chồng bà Trần Thị H, ông Đỗ Văn G vay tiền. Sau khi ông G chết vào ngày 15/7/2015, gia đình bà H đã sang tên toàn bộ nhà, đất là tài sản chung của bà H, ông G sang cho bà H theo thủ tục thừa kế nên bà T tiếp tục cho bà H vay tiền thêm một lần nữa. Tuy nhiên vào đầu năm 2018 bà H lại lập hợp đồng cho con trai là anh Đỗ Trần G toàn bộ nhà, đất mà không trả nợ cho vợ chồng bà T. Vì vậy, bà T khởi kiện yêu cầu bà H và hai con của bà H, ông G là anh Đỗ Trần G, anh Đỗ Trần Thành S cùng cha, mẹ của ông G là cụ Đỗ Văn Đ và cụ Đồng Thị Á liên đới trả các khoản nợ như sau:

Khoản 150.000.000đ vay ngày 25/01/2013 thỏa thuận lãi suất 2%/tháng, bà H đã trả được 24.000.000 đồng. Do không có việc thỏa thuận bà D trả cho bà T thay cho bà H khoản nợ này yêu cầu gia đình bà H trả 126.000.000 đồng nợ gốc và lãi mức 0,75%/tháng tính từ ngày 25/01/2013 đến ngày 26/02/2018 là 57.600.000 đồng;

Khoản 30.000.000đ vay ngày 17/9/2013 thỏa thuận lãi suất 2%/tháng, bà H đã trả được 20.000.000 đồng nợ gốc cùng 3.600.000 đồng nợ lãi. Yêu cầu trả 10.000.000 đồng nợ gốc và lãi mức 0,75%/tháng tính từ ngày 25/01/2013 đến ngày 26/02/2018 nhưng trừ vào 3.600.000 đồng lãi đã trả nên không yêu cầu trả thêm tiền lãi nữa;

Khoản 30.000.000đ vay ngày 04/04/2014 thỏa thuận lãi suất 2%/tháng. Yêu cầu trả nợ gốc 30.000.000đ và lãi mức 0,75%/tháng tính từ ngày 04/04/2014 đến ngày 26/02/2018 là 10.125.000 đồng;

Khoản 60.000.000đ vay ngày 12/04/2014 thỏa thuận lãi suất 2%/tháng. Yêu cầu trả nợ gốc 60.000.000đ cùng tiền lãi mức 0,75%/tháng tính từ ngày 12/04/2014 đến ngày 26/02/2018 là 20.250.000 đồng;

Ngày 21/01/2016 bà H vay 500.000.000đ với lãi suất 2%/tháng, sau đó bà H vay thêm một số khoản khác, ngày 21/01/2018 hai bên đối chiếu và bà H ký nhận tổng số nợ là 692.000.000 đồng. Bà H đã trả được 29.000.000đ và 04 tạ cà phê trị giá 17.200.000đ nên yêu cầu trả số nợ còn lại là 646.600.000 đồng.

Tại phiên tòa vợ chồng bà T, ông T rút yêu cầu khởi kiện đối với cụ Đ và cụ Á. Yêu cầu bà H và anh G, anh S liên đới trả toàn bộ các khoản nợ trên với số tiền

960.600.000 đồng gồm 872.600.000 đồng nợ gốc và 88.000.000đ nợ lãi (làm tròn số).

Chứng cứ chứng minh là gồm các tài liệu cắt ra từ sổ ghi chép có nội dung ngày 25/1/2013 bà H ký vay 150.000.000đ; ngày 17/9/2013 bà H ký vay 30.000.000đ; ngày 04/4/2014 bà H ký vay 30.000.000 đồng; ngày 12/4/2014 bà H ký vay 60.000.000đ; 01 tờ giấy bà H ký nhận khoản nợ 692.800.000 đồng đã vay ngày 21/01/2016.

Bị đơn bà Trần Thị H trình bày: Bà H có chồng là ông Đỗ Văn G đã chết vào ngày 15/7/2015. Bà H công nhận có ký các giấy tờ vay tiền mà phía nguyên đơn giao nộp làm chứng cứ. Toàn bộ số tiền vay của bà T bà không sử dụng cho gia đình mà đều vay giúp cho người khác nên trách nhiệm trả nợ là của cá nhân bà H, không liên quan đến chồng, các con và bố, mẹ của ông G. Nay bà H xác định cá nhân bà sẽ trả các khoản còn nợ như sau:

Về khoản 150.000.000 đồng vay ngày 25/01/2013 thỏa thuận lãi suất 4.000đ/1.000.000đ/ngày và đã trả được 24.000.000 đồng. Do số tiền này bà vay giúp cho bà Nho Yu D nên giữa bà, bà T và bà Nho Yu D đã thống nhất là vợ chồng bà Nho Yu D, ông K' Y sẽ trả cho bà T khoản nợ này. Vì vậy bà không đồng ý trả cho bà T nữa;

Khoản 30.000.000 đồng vay ngày 17/9/2013 thỏa thuận lãi suất 3.000đ/1.000.000đ/ngày, đã trả 3.600.000đ lãi và 10.000.000đ nợ gốc vào ngày 13/2/2015, ngoài ra bà T đã trừ số tiền 20.000.000đ bà H gửi bà T ngày 12/3/2015 nên bà H xác định đã trả xong khoản nợ này.

Khoản 30.000.000 đồng vay ngày 04/4/2014 và khoản 60.000.000đ vay ngày 12/4/2014 đều thỏa thuận lãi suất 2.000đ/1.000.000đ/ngày, đã trả được 8.820.000đ nợ lãi và 50.000.000đ nợ gốc, việc trả nợ được bà T tự ghi trong sổ của bà T. Nay đồng ý trả 40.000.000đ nợ gốc còn lại và lãi phát sinh.

Về việc bà H ký nhận khoản nợ 692.800.000 đồng là do bà H vay bà T 500.000.000đ với lãi suất 3.000đ/1.000.000đ/ngày, bà H đã trả được 02 tháng lãi với số tiền 29.000.000 đồng. Sau đó bà T chuyển sang tính lãi mức 3%/tháng từ ngày 21/11/2016 đến 21/01/2018 thành 210.000.000 đồng tiền lãi, trừ đi số tiền 04 tạ cà phê bà H gửi bà T theo giá 43.000đ/kg là 17.200.000đ nên số lãi còn lại là 192.800.000đ. Cộng cả gốc và lãi bà T yêu cầu bà H ký nhận nợ 692.800.000 đồng. Nay bà H chỉ đồng ý trả 500.000.000đ nợ gốc và 97.500.000 đồng tiền lãi.

Chứng cứ để chứng minh việc vay giúp người khác và chứng minh đã trả một số khoản, bà H giao nộp một số tài liệu gồm: tài liệu có nội dung bà H gửi bà T 20.000.000đ ngày 12/3/2015 được bà T ký; tài liệu bà H cho ông T1 vay 30.000.000đ ngày 17/9/2013; tài liệu có nội dung bà H cho bà Lý Thị T vay 500.000.000đ ngày 21/11/2016 và nội dung bà H trả 29.000.000đ cùng nội dung

tính lãi thành số tiền 210.000.000đ và trừ 04 tạ cà phê trị giá 17.200.000đ nên số lãi còn lại là 192.800.000đ do bà H tự viết; tài liệu bà T viết và ký nhận của bà H 04 tạ cà phê giá “43/1kg”; tài liệu bà H tự viết về việc vay bà T 150.000.000đ vào ngày 25/01/2013, bên dưới bà Nho Yu D ký nhận 150.000.000đ; tài liệu bà H tự viết nội dung vay hộ cháu là Phương T 30.000.000đ ngày 04/4/2014 và 60.000.000đ ngày 12/4/2014, trả lãi 8.820.000đ và gốc 50.000.000đ.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Nho Yu D trình bày: Vào tháng 1/2013 bà D có nhờ bà H vay giúp 200.000.000đ với lãi suất 2000đ/01 triệu/ngày, số tiền này bà H vay của bà T giúp bà D, sau đó bà D đã trả được 50.000.000đ nợ gốc. Do không có khả năng tiếp tục trả khoản nợ nên vào khoảng tháng 1/2015 bà D, bà H và bà T thống nhất với nhau và bà D viết vào sổ của bà T nội dung: bà D có trách nhiệm trả cho bà T 150.000.000đ nợ gốc và 100.000.000đ nợ lãi mà bà H đã vay của bà T, nếu không trả được bà D sẽ sang nhượng đất cho bà T để trừ nợ. Do GCNQSD đất đứng tên chồng bà D là ông K' Y đang thế chấp tại Quỹ tín dụng Tân Châu, bà T đã bỏ ra 70.000.000đ trả nợ thay cho vợ chồng bà D tại Quỹ tín dụng Tân Châu để làm thủ tục giải chấp. Ngày 09/9/2016 vợ chồng bà D ra phòng công chứng làm hợp đồng sang nhượng cho bà T 4.359m² đất tại thửa 241 (51C) xã Tân Châu để trừ nợ. Tuy nhiên, do thời điểm đó bà D đang phải trả nợ cho hai người khác theo quyết định thi hành án, nên cơ quan Thi hành án dân sự huyện Di Linh ngăn chặn làm cho việc sang nhượng đất cho bà T không thực hiện được. Ngày 21/4/2017 vợ chồng bà D và vợ chồng bà T đã lập văn bản hủy bỏ hợp đồng sang nhượng đất đã ký ngày 09/9/2016. Nay bà T khởi kiện yêu cầu bà Hoàn số tiền vay 150.000.000đ và tiền lãi thì đề nghị Tòa án giải quyết theo quy định của pháp luật.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan cụ Đồng Thị Á và anh Đỗ Trần G cùng xác định không biết và không liên quan đến việc vay nợ giữa bà H và bà T nên không chấp nhận trả nợ như vợ chồng bà T yêu cầu.

Tại phiên tòa đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Di Linh xác định Tòa án thụ lý, giải quyết vụ án đúng thẩm quyền và trình tự, thủ tục theo quy định của pháp luật. Đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của bà T, buộc cá nhân bà H trả cho vợ chồng bà T, ông T 872.600.000 đồng nợ gốc và 88.000.000 đồng nợ lãi; bác yêu cầu khởi kiện của bà T đối với anh G và anh S; đình chỉ giải quyết yêu cầu khởi kiện của bà T đối với cụ Đ và cụ Á.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu và xem xét các tài liệu chứng cứ đã thu thập được thẩm tra tại phiên tòa, ý kiến của các đương sự, của đại diện Viện kiểm sát và kết quả tranh luận tại phiên tòa. Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Tại phiên tòa cụ Đỗ Văn Đ, bà Nho Yu D, ông K' Y, anh Đỗ Trần G, anh Đỗ Trần Thành S đã được triệu tập hợp lệ nhưng vắng mặt lần thứ 2. Do đó, căn cứ Điều 228 Bộ luật tố tụng dân sự để xét xử vụ án là đúng pháp luật.

[2] Về việc chuyển giao nghĩa vụ: Bà H và bà Nho Yu D xác định các bên đã thỏa thuận vợ chồng bà D trả nợ thay cho bà H khoản 150.000.000 đồng mà bà H đã vay của bà T vào ngày 25/01/2013. Xác minh cho thấy vào ngày 21/9/2015 bà T có nộp thay cho ông K' Y 78.316.000 đồng tại Quỹ tín dụng nhân dân Tân Châu. Ngày 09/09/2016 vợ chồng ông K' Y, bà Nho Yu D lập hợp đồng sang nhượng cho bà T, ông T 4.539m² đất tại thửa 241 tờ bản đồ 51C xã Tân Châu nhưng bị cơ quan Thi hành án dân sự huyện Di Linh ngăn chặn do bà D đang phải thực hiện nghĩa vụ thi hành án nên việc sang nhượng không thực hiện được. Ngày 21/4/2017 vợ chồng bà D và vợ chồng bà T đã lập văn bản hủy bỏ hợp đồng sang nhượng đất đã ký ngày 09/9/2016. Nay bà T cho rằng việc vợ chồng bà T, ông T nhận chuyển nhượng đất của vợ chồng bà D, ông Y là quan hệ khác không liên quan đến những quan hệ vay tài sản có tranh chấp trong vụ án này. Về phía bà H và bà D cũng không đưa ra được tài liệu, chứng cứ để chứng minh việc chuyển giao nghĩa vụ thanh toán đối với số tiền 150.000.000 đồng bà H đã vay của bà T vào ngày 25/01/2013. Do đó, bà H phải có trách nhiệm trả cho bà T khoản 150.000.000 đồng vay ngày 25/01/2013.

[3] Xét các giao dịch bà H vay của bà T số tiền 150.000.000 đồng vào ngày 25/01/2013; vay 30.000.000 đồng ngày 17/9/2013; vay 30.000.000 đồng ngày 04/4/2014 và vay 60.000.000đ ngày 12/4/2014. Các giấy vay đều không thể hiện thỏa thuận trả lãi và không ghi thời hạn thanh toán (các bút lục 70, 72, 74, 76). Nay bà T và bà H đều xác định khi vay có thỏa thuận trả lãi và thời hạn thanh toán nhưng lời khai mâu thuẫn về mức lãi suất đã thỏa thuận và thời hạn thanh toán. Trong khi đó, hai bên đều không đưa ra được tài liệu, chứng cứ để chứng minh về mức lãi suất và thời hạn thanh toán như lời khai của mình. Ngoài các khoản thanh toán được bà T thừa nhận, bà H còn khai đã trả thêm một số khoản khác nhưng không đưa ra được chứng cứ để chứng minh. Vì vậy, cần xác định số tiền bà H đã thanh toán như lời thừa nhận của bà T để giải quyết. Do các bên đã xác lập các hợp đồng vay không kỳ hạn, có thỏa thuận về việc trả lãi nhưng không xác định rõ lãi suất, nên cần áp dụng khoản 2 Điều 476 và khoản 2 Điều 477 Bộ luật dân sự năm 2005, buộc bên vay phải trả nợ gốc còn lại của 4 khoản vay nêu trên là 226.000.000đ cùng tiền lãi mức 0,75%/tháng tính trên số nợ còn lại của từng khoản vay kể từ ngày vay đến ngày 26/02/2018 với tổng số tiền lãi là 88.000.000 đồng như vợ chồng bà T yêu cầu là phù hợp.

[4] Xét khoản bà H ký nhận nợ 692.800.000 đồng: Theo tài liệu giấy vay tiền do bà T giao nộp thể hiện bà H vay bà T 692.800.000 đồng từ ngày 21/01/2016 mà không ghi nợ gốc, nợ lãi (bút lục 67). Vợ chồng bà T xác định khoản nợ này bao gồm nợ gốc 500.000.000 đồng vay ngày 21/01/2016 cùng một số khoản nợ

khác phát sinh sau đó, sau khi đối chiếu bà H đồng ý và ký nhận nợ 692.800.000 đồng. Bà H cho rằng số tiền bà ký nhận vay nêu trên gồm 500.000.000 đồng nợ gốc vay ngày 21/11/2016 và 192.800.000 tiền lãi phát sinh, nhưng bà H không đưa ra được tài liệu, chứng cứ chứng minh trong số tiền 692.800.000 đồng mà bà H đã ký nhận nợ có 192.800.000 đồng là nợ lãi. Nay bà T và bà H cùng xác định bà H đã trả được 29.000.000đ và 04 tạ cà phê trị giá 17.200.000đ cho khoản vay này. Do đó cần buộc bên vay phải trả nợ số nợ còn lại 646.600.000 đồng như vợ chồng bà T yêu cầu là có căn cứ.

[5] Về trách nhiệm trả nợ: Toàn bộ các tài liệu về việc vay tiền mà bà T giao nộp làm chứng cứ đều do bà Trần Thị H ký nhận mà không hề có bút tích của ông Đỗ Văn G, anh Đỗ Trần G và anh Đỗ Trần Thành S, cụ Đỗ Văn Đ và cụ Đồng Thị Á. Khi còn sống ông Đỗ Văn G được UBND huyện Di Linh cấp 02 giấy chứng nhận quyền sử dụng tổng diện tích 11.690m² đất ở và đất nông nghiệp tại xã Tân Châu vào ngày 15/10/1996 và ngày 29/4/2003. Sau khi ông G chết vào ngày 15/7/2015, bà H và các đồng thừa kế đã lập thủ tục phân chia tài sản thừa kế và bà H được nhận thừa kế toàn bộ quyền sử dụng đất do ông G để lại vào ngày 27/4/2016. Ngày 31/01/2018 bà H lập hợp đồng cho tặng anh Đỗ Trần G toàn bộ quyền sử dụng đất mà bà H nhận thừa kế của ông G, ngày 07/02/2018 anh Đỗ Trần G được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Qua đó cho thấy các đồng thừa kế của ông G là anh Đỗ Trần G và anh Đỗ Trần Thành S, cụ Đỗ Văn Đ và cụ Đồng Thị Á không phải là người nhận tài sản thừa kế do ông G để lại. Tại khoản 3 Điều 637 Bộ luật dân sự năm 2005 quy định: *“Trong trường hợp di sản thừa kế đã được chia thì mỗi người thừa kế thực hiện nghĩa vụ tài sản do người chết để lại tương ứng nhưng không vượt quá phần tài sản mà mình đã được nhận, trừ trường hợp có thỏa thuận khác”*. Do đó, việc bà vợ chồng T yêu cầu anh Đỗ Trần G và anh Đỗ Trần Thành S phải liên đới cùng bà H trả các khoản nợ mà bà H đã vay là không có cơ sở. Cần buộc bà H phải trả cho vợ chồng bà T, ông T nợ toàn bộ 05 khoản vay là 960.600.000 đồng (gồm 872.600.000 đồng nợ gốc và 88.000.000 đồng nợ lãi). Về việc bà T rút yêu cầu khởi kiện đối với cụ Đỗ Văn Đ và cụ Đồng Thị Á cần đình chỉ giải quyết là phù hợp.

[6] Về án phí: Bà H chịu án phí dân sự sơ thẩm tính trên số tiền phải thanh toán 960.600.000 đồng. Số tiền án phí bà H phải chịu là 36.000.000 đồng + (160.600.000 đồng x 3%) = 40.818.000 đồng. Xét bà H có đơn xin giảm án phí do khó khăn về kinh tế được chính quyền địa phương xác nhận, cần áp dụng khoản 1 Điều 13 Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội giảm cho bà H 50% án phí nên bà H còn phải nộp 20.409.000 đồng án phí. Buộc bà T phải chịu 300.000 đồng án phí dân sự sơ thẩm không có giá ngạch đối với phần yêu cầu khởi kiện không được chấp nhận.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 3 Điều 26, các Điều 144, 147, 228 Bộ luật tố tụng dân sự; Điều 315, khoản 2 Điều 476, khoản 2 Điều 477, khoản 3 Điều 637 của Bộ luật dân sự năm 2005; khoản 2 Điều 357 Bộ luật dân sự năm 2015; Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội. Tuyên xử:

1. Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của bà Đào Thị T. Buộc bà Trần Thị H trả cho vợ chồng bà Đào Thị T, ông Nguyễn Chiến T số tiền vay là 960.600.000 đồng (gồm 872.600.000 đồng nợ gốc và 88.000.000 đồng nợ lãi).

Kể từ ngày người được thi hành án có đơn yêu cầu thi hành án, bên phải thi hành án còn phải trả số tiền lãi tương ứng với thời gian và số tiền chậm trả, theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 357 Bộ luật dân sự.

2. Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Đào Thị T đối với anh Đỗ Trần G và anh Đỗ Trần Thành S.

3. Đình chỉ giải quyết yêu cầu khởi kiện của bà Đào Thị T đối với cụ Đỗ Văn Đ và cụ Đồng Thị Á.

4. Về án phí: Buộc bà Trần Thị H phải chịu 20.409.000 đồng án phí dân sự sơ thẩm.

Buộc bà Đào Thị T phải chịu 300.000 đồng án phí dân sự sơ thẩm, được trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp 17.207.000 đồng theo biên lai thu số AA/2016/0003231 ngày 23/02/2018 và 10.865.000 đồng theo biên lai thu số AA/2016/0003240 ngày 01/3/2018 của Chi cục thi hành án dân sự huyện Di Linh. Hoàn trả cho bà Đào Thị T 27.592.000 đồng tạm ứng án phí còn lại.

5. Đương sự có mặt có quyền kháng cáo trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án, đương sự vắng mặt có quyền kháng cáo trong hạn 15 ngày kể từ ngày bản án được niêm yết tại UBND xã (phường, thị trấn) nơi đương sự cư trú để yêu cầu Tòa án nhân dân tỉnh Lâm Đồng xét xử theo thủ tục phúc thẩm.

Bản án được thi hành theo qui định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự, thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo qui định tại các Điều 6, 7 và Điều 9 Luật thi hành án dân sự. Thời hiệu thi hành án được thực hiện theo qui định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- TAND tỉnh LD;
- VKSND huyện Di Linh;
- Các đương sự;
- Chi cục Thi hành án huyện Di Linh;
- Lưu hồ sơ, án văn.

**TM.HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Đã ký

Bùi Văn Sỹ

2. Anh K' Nói.

Địa chỉ: Thôn Bó Cao, xã Sơn Điền, huyện Di Linh, tỉnh Lâm Đồng.

Người làm chứng anh K' Nói trình bày:

Anh là con trai bà Ka Buếh nhưng đã lập gia đình riêng và chuyển đến sinh sống tại xã Sơn Điền, huyện Di Linh từ năm 2011. Anh có biết bà Ka Buếh cho vợ chồng bà Phụng thuê nhà làm địa điểm kinh doanh gạo và phân bón, nhưng việc thuê nhà và chuyển nhượng đất như thế nào thì anh không rõ. Do gia đình anh thường xuyên mua gạo của bà Phụng nên anh có ký vào hai tờ giấy trắng theo yêu cầu của bà Phụng. Sau khi được xem văn bản “Giấy sang nhượng đất” ghi ngày 30/10/2012 do bà Phụng giao nộp có trong hồ sơ vụ án, anh xác định chữ ký “K Nói” trong văn bản này không phải là chữ ký của anh. Nay anh xác định không có quyền lợi, nghĩa vụ gì liên quan đến vụ án. Việc các bên có tranh chấp thì đề nghị Tòa giải quyết theo quy định của pháp luật.

